UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1143 /TB-SXD

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Quản lý Nhà và chung cư.
Mã chương: 419.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Quản lý Nhà và chung cư và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa Sở Xây dựng và Trung tâm Quản lý Nhà và chung cư.

Sở Xây dựng thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Quản lý Nhà và chung cư như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) ***Thu phí, lệ phí:*** Không.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 129.600.000 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 0 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm: 129.600.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 87.282.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 87.282.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 42.318.000 đồng (dự toán chi không hết bị hủy bỏ);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 590.796.219 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 590.796.219 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Trong năm 2021, Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ tài sản của 02 cơ sở nhà của Bảo hiểm xã hội tỉnh, căn nhà số 505 đường Thống Nhất, Nhà số 198 Thống Nhất, phường Phủ Hà từ tháng 9/2021 đến hết ngày 31/12/2021 với số tiền 114.880.000 đồng (tại Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 21/9/2021), số kinh phí đã sử dụng và quyết toán là 87.282.000 đồng, kinh phí chi không hết bị hủy bỏ là 27.598.000 đồng; cấp bổ sung kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ căn nhà 44 Nguyễn Du, phường bảo an, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với số tiền là 14.720.000 đồng (tại Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 07/11/2021), không thực hiện chi, kinh phí bị hủy bỏ là 14.720.000 đồng do Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư chưa nhận bàn giao trụ sở (có đơn xin gia hạn thời gian bàn giao vào tháng 02/2022 của người đang sử dụng trụ sở).

b) Tổng số thu từ nguồn thu cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước năm 2021 là 529.023.215 đồng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trong đó, số thu được để lại đơn vị sử dụng theo dự toán được phê duyệt là 488.990.000 đồng; số thu nộp ngân sách nhà nước là 40.033.215 đồng (đạt 100,08% so với dự toán được UBND tỉnh giao).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 77.813.910 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

- Trích lập các quỹ: 111.496.510 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Đơn vị đã ban hành và chi theo quy chế chi tiêu nội bộ đúng quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

Thực hiện Thông báo số 481/TB-KTNN ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Ninh Thuận. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước

phương năm 2019 của tỉnh Ninh Thuận. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước xác định 1% thuế thu nhập doanh nghiệp (theo giá trị tạm tính) từ việc ký hợp đồng mua bán nhà ở xã hội tại khu dân cư D7-D10 phía Bắc đường 16 tháng 4, phường Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm theo quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính số tiền 590.796.219 đồng. Ngày 09/9/2021, Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư đã thực hiện tạm nộp 1% thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 590.796.219 đồng vào ngân sách nhà nước.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị tiếp tục phát huy công tác quản lý tài chính nhằm đảm bảo việc quản lý và sử dụng đúng chế độ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Quản lý Nhà và chung cư;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH THUẬN

Lê Phạm Quốc Vinh

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM QUẢN LÝ NHÀ VÀ CHUNG CƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1143/TB-SXD ngày 13 /4/2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: đồng.

Chỉ	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**	
1	Doanh thu	1.407.729.899
a	Từ NSNN cấp	1.407.729.899
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	1.369.076.645
a	Chi phí hoạt động	1.369.076.645
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	38.653.254
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	
1	Doanh thu	1.257.495.704
2	Chi phí	1.162.813.829
3	Thặng dư/thâm hụt	94.681.875
III	**Hoạt động tài chính**	
1	Doanh thu	1.085.018
2	Chi phí	654.000
3	Thặng dư/thâm hụt	431.018
IV	**Hoạt động khác**	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	**Chi phí thuế TNDN**	**55.952.237**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm**	**77.813.910**
a	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
b	Phân phối cho các quỹ	111.496.510
c	Kinh phí cải cách tiền lương	

Ghi chú: *Trong năm 2019, đơn vị có sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại từ năm 2017 trở về trước để chi mua sắm tài sản với số tiền là 159.038.000 đồng, chi phí hao mòn TSCĐ trong năm 2021 là 26.445.100 đồng; sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để mua sắm tài sản với số tiền là 57.900.000 đồng, chi phí hao mòn TSCĐ trong năm 2021 là 7.237.500 đồng.*

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thụy Phương Đông

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH THUẬN

Lê Phạm Quốc Vinh

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM QUẢN LÝ NHÀ VÀ CHUNG CƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1145/TB-SXD ngày 13/4/2022 của Sở Xây dựng)

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280 - Khoản 338
A	B	1	2
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**		
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**		
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
-	Kinh phí đã nhận		
-	Dự toán còn dư ở kho bạc		
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
-	Kinh phí đã nhận		
-	Dự toán còn dư ở kho bạc		
2	**Dự toán được giao trong năm**	**129.600.000**	**129.600.000**
2.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
2.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*129.600.000*	*129.600.000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**129.600.000**	**129.600.000**
3.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
3.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*129.600.000*	*129.600.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**87.282.000**	**87.282.000**
4.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
4.2	*Kinh phí không thường xuyê/không tự chủ*	*87.282.000*	*87.282.000*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**87.282.000**	**87.282.000**
5.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
5.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*87.282.000*	*87.282.000*
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**42.318.000**	**42.318.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
-	Đã nộp NSNN		
-	Còn phải nộp NSNN		
-	Dự toán bị hủy		
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*42.318.000*	*42.318.000*
-	Đã nộp NSNN		
-	Còn phải nộp NSNN		
-	Dự toán bị hủy	42.318.000	42.318.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**		
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
-	Kinh phí đã nhận		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280 - Khoản 338
A	B	1	2
-	Dự toán còn dư ở kho bạc		
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
-	Kinh phí đã nhận		
-	Dự toán còn dư ở kho bạc		
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**		
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang**		
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
2	**Dự toán được giao trong năm**		
2.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
2.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
3	**Số thu được trong năm**		
3.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
3.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm**		
4.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
4.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán**		
5.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
5.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**		
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang**	**612.310.589**	**612.310.589**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*612.310.589*	*612.310.589*
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
2	**Dự toán được giao trong năm**		
2.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*		
2.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
3	**Số thu được trong năm**	**497.543.520**	**497.543.520**
3.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*497.543.520*	*497.543.520*
3.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm**	**1.109.854.109**	**1.109.854.109**
4.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*1.109.854.109*	*1.109.854.109*
4.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**385.231.081**	**385.231.081**
5.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*385.231.081*	*385.231.081*
5.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**724.623.028**	**724.623.028**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*724.623.028*	*724.623.028*
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*		

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	**472.513.081**	**87.282.000**				**385.231.081**
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**385.231.081**					**385.231.081**
280	**338**			**Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác**	**385.231.081**					**385.231.081**
		6000		**Tiền lương**	**175.760.400**					**175.760.400**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	122.120.400					122.120.400
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	53.640.000					53.640.000
		6100		**Phụ cấp lương**	**8.078.000**					**8.078.000**
			6101	Phụ cấp chức vụ	8.078.000					8.078.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.568.000**					**3.568.000**
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	1.968.000					1.968.000
			6299	Chi khác	1.600.000					1.600.000
		6300		**Các khoản đóng góp**	**41.145.162**					**41.145.162**
			6301	Bảo hiểm xã hội	30.436.528					30.436.528
			6302	Bảo hiểm y tế	5.371.152					5.371.152
			6303	Kinh phí công đoàn	3.580.768					3.580.768
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.325.951					1.325.951
			6349	Các khoản đóng góp khác	430.763					430.763
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**11.483.752**					**11.483.752**
			6501	Tiền điện	9.536.628					9.536.628
			6502	Tiền nước	890.688					890.688

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
			6503	Tiền nhiên liệu	336.436					336.436
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	720.000					720.000
		6550		**Vật tư văn phòng**	**19.483.460**					**19.483.460**
			6551	Văn phòng phẩm	14.790.909					14.790.909
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.818.182					2.818.182
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.874.369					1.874.369
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**3.135.705**					**3.135.705**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.467.937					1.467.937
			6603	Cước phí bưu chính	125.950					125.950
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.541.818					1.541.818
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**32.474.199**					**32.474.199**
			6757	Thuê lao động trong nước	32.474.199					32.474.199
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**17.075.458**					**17.075.458**
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.513.640					13.513.640
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.680.000					2.680.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	881.818					881.818
		7750		**Chi khác**	**37.620.749**					**37.620.749**
			7799	Chi các khoản khác	37.620.749					37.620.749

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	A	D	E	1	2	3	4	5	6
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**35.406.196**					**35.406.196**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	35.406.196					35.406.196
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**87.282.000**	**87.282.000**				
280	**338**			**Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác**	**87.282.000**	**87.282.000**				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**470.000**	**470.000**				
			6501	Tiền điện	470.000	470.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**420.000**	**420.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	420.000	420.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**86.392.000**	**86.392.000**				
			6757	Thuê lao động trong nước	86.392.000	86.392.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thụy Phương Đông

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH THUẬN

Lê Phạm Quốc Vinh

Mẫu biểu số 69

TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1143 /TB-SXD ngày 13 /4/2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**							
1	**Các khoản thu phải nộp ngân sách**		**590.796.219**		**590.796.219**			
a	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc bán căn hộ nhà ở xã hội tại Chung cư D7-D10 (Dự án nhà ở xã hội, Tiểu mục: 1052)		590.796.219		590.796.219			
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay**							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay							
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thụy Phương Đông

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH THUẬN

Lê Phạm Quốc Vinh